

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021
của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn,
tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm
2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà
nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị
định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi
một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017,
Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số
32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5408/TTr-STC-TCDN ngày
30 tháng 9 năm 2022 về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty
TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hóa.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty TNHH một
thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hóa, với một số chỉ tiêu chính cụ thể như sau:

1. Tổng tài sản: 21.764.079.941 đồng

(Hai mươi một tỷ, bảy trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm bảy mươi
chín ngàn, chín trăm bốn mươi một đồng)

2. Tổng nguồn vốn: 21.764.079.941 đồng

(Hai mươi một tỷ, bảy trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm bảy mươi
chín ngàn, chín trăm bốn mươi một đồng)

3. Tổng doanh thu: 42.180.767.480 đồng

(Bốn mươi hai tỷ, một trăm tám mươi triệu, bảy trăm sáu mươi bảy ngàn,
bốn trăm tám mươi đồng)

4. Tổng chi phí: 40.904.326.834 đồng
(Bốn mươi tỷ, chín trăm lẻ bốn triệu, ba trăm hai mươi sáu ngàn, tám trăm ba mươi bốn đồng)

5. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp: 1.359.833.402 đồng
(Một tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, tám trăm ba mươi ba ngàn, bốn trăm lẻ hai đồng)

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hóa chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của báo cáo tài chính.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành và đơn vị liên quan:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

b) Có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán, chế độ thu chi tài chính, thu nộp ngân sách, chế độ trích lập sử dụng các quỹ của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hóa theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền; tham mưu đề xuất, báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hóa và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 CỦA CÔNG TY
TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SÔ KIẾN THIẾT THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
	TỔNG TÀI SẢN	21.764.079.941
A	Tài sản ngắn hạn	16.750.024.020
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	13.055.601.026
1	Tiền	13.055.601.026
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	874.255.538
1	Phải thu khách hàng	694.715.767
2	Trả trước cho người bán	80.000.000
4	Các khoản phải thu khác	254.651.025
5	Dự phòng phải thu khó đòi	(155.111.254)
IV	Hàng tồn kho	218.921.073
1	Hàng tồn kho	218.921.073
V	Tài sản ngắn hạn khác	2.601.246.383
1	Tài sản ngắn hạn khác	2.601.246.383
B	Tài sản dài hạn	5.014.055.921
I	Các khoản phải thu dài hạn	-
II	Tài sản cố định	4.701.009.189
1	Tài sản cố định hữu hình	2.671.509.189
-	Nguyên giá	5.185.915.533
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(2.514.406.344)
2	Tài sản cố định vô hình	2.029.500.000
-	Nguyên giá	2.029.500.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	-
III	Bất động sản đầu tư	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	187.318.000
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	-
V	Tài sản dài hạn khác	125.728.732
1	Chi phí trả trước dài hạn	125.728.732

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
	TỔNG NGUỒN VỐN	21.764.079.941
C	Nợ phải trả	9.764.079.941
I	Nợ ngắn hạn	9.764.079.941
1	Phải trả người bán	146.838.000
1	Người mua trả tiền trước	630.064.000
2	Thuế và các khoản phải nộp NN	2.435.614.209
3	Phải trả người lao động	961.875.808
4	Chi phí phải trả	641.248.600
5	Phải trả, phải nộp khác	821.395.510
6	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.808.134.000
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.318.909.814
II	Nợ dài hạn	-
D	Vốn chủ sở hữu	12.000.000.000
I	Vốn chủ sở hữu	12.000.000.000
1	Vốn góp của chủ sở hữu	12.000.000.000
2	Lợi nhuận chưa phân phối	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-
	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	
E	Các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh	
I	Tổng doanh thu	42.180.767.480
1	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	41.739.494.071
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	399.563.409
3	Thu nhập khác	41.710.000
II	Tổng chi phí	40.904.326.834
1	Giá vốn hàng bán	33.215.326.035
2	Chi phí bán hàng	-
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.510.481.240
4	Chi phí tài chính	-
5	Chi phí khác	178.519.559
III	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.359.833.402
IV	Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.992.041
V	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	985.448.605